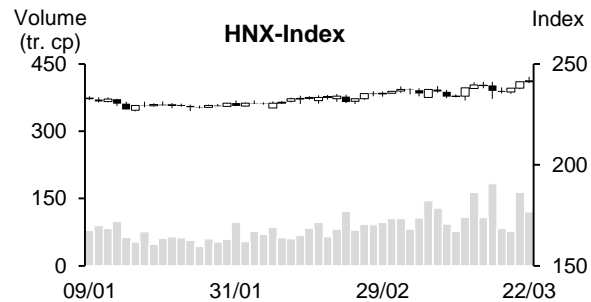
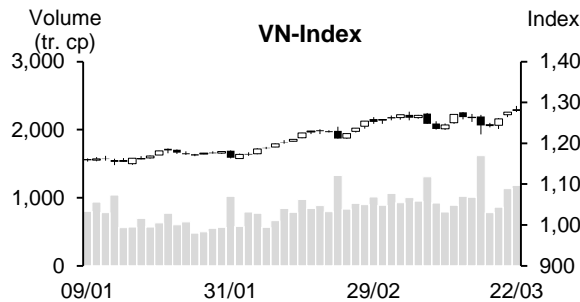


22/03/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,281.80	0.42%	1,284.14	0.20%	241.68	0.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,378.17	10.05%	511.50	55.19%	121.98	-26.47%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,181.25	4.01%	346.13	26.62%	120.11	-26.53%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,000.90	18.02%	288.29	20.06%	110.21	8.98%
Tổng GTGD (tỷ VND)	34,750	17.29%	15,846	57.04%	2,557	-28.92%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	29,280	6.17%	11,173	24.83%	2,520	-28.50%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,565	19.19%	9,447	18.27%	2,232	12.88%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	248	45%	15	50%	90	36%
Số mã giảm	231	42%	12	40%	85	34%
Số mã đứng giá	77	14%	3	10%	74	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp, tuy nhiên đà tăng đã thu hẹp đáng kể so với hai phiên trước đó. VN-Index tiếp tục mở cửa với gap dương khá lớn và có thời điểm tăng đến 15 điểm do các nhà đầu tư ồ ạt đổ tiền vào. Bảng chứng là thanh khoản tăng mạnh ngay từ nửa đầu phiên sáng và góp phần giúp thanh khoản chung trong cả phiên hôm nay tăng cao. Tuy nhiên, áp lực chốt lời cũng gia tăng ngay sau đó khiến đà tăng dần chững lại. Về biến động của các nhóm ngành, động lực kéo điểm chính cho thị trường tập trung ở nhóm ngân hàng, thép. Trong khi những nhóm ngành lớn khác có dấu hiệu phân hóa hoặc chỉ còn mức tăng nhẹ. Độ rộng thị trường cho thấy sự cân bằng với số mã tăng và số mã giảm gần như tương đương. Về diễn biến giao dịch của khối ngoại, đây đã là phiên bán ròng thứ 9 liên tiếp với lực bán có dấu hiệu gia tăng trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động rất mạnh. Không những vậy, chỉ số vượt qua vùng đỉnh cũ và giữ đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 có dấu hiệu tạo phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI hướng lên vùng 65 thể hiện tín hiệu tích cực, cùng với đường +DI nổi rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy đà tăng đang mạnh lên và chỉ số đang có cơ hội thách ngưỡng kháng cự tâm lý quanh 1.300 điểm hoặc cao hơn là vùng 1.400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh lên và chỉ số có thể hướng lên vùng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi sau phiên tăng 22/3. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và tận dụng các nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn. Trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh tích cực và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời PVT - Mua PNJ

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVT	Chốt lời	25/03/24	28.7	26.75	7.3%	30.1	12.5%	25.7	-3.9%	Tín hiệu suy yếu
2	PNJ	Mua	25/03/24	98.50	98.50	0.0%	110.0	11.7%	94.5	-4.1%	Tín hiệu retest hỗ trợ tích cực

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OIL	Mua	08/01/24	10.00	10.2	-2.0%	11.6	13.7%	9.6	-5.9%	
2	DHG	Mua	23/01/24	116.2	106.1	9.5%	122	15.0%	100	-6%	
3	VGC	Mua	01/03/24	58.4	55.4	5.4%	65.5	18.2%	52.1	-6%	
4	DPM	Mua	08/03/24	35.50	35.4	0.3%	40.3	13.8%	33.6	-5%	
5	IJC	Mua	14/03/24	15.70	15.5	1.3%	18	16.1%	14.6	-6%	
6	SSI	Mua	18/03/24	37.80	37.8	0.0%	41.5	10%	35.9	-5%	
7	SHS	Mua	21/03/24	20	19.2	4.2%	25.6	33%	18.1	-6%	
8	PVS	Mua	21/03/24	38.5	37.6	2.4%	45	20%	36.1	-4%	
9	CEO	Mua	21/03/24	23.6	22.6	4.4%	25.5	13%	21.4	-5%	
10	VCG	Mua	22/03/24	25.65	25.55	0.4%	29.4	15%	24	-6%	
11	NLG	Mua	22/03/24	43.45	43.3	0.3%	50	15%	40.8	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu tiếp tục tăng cao, ấn tượng từ nhóm hàng chủ lực

Theo số liệu thống kê sơ bộ được Tổng cục Hải quan công bố ngày 21/3/2024, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 2/2024 (từ ngày 16/2 đến ngày 29/2/2024) đạt 28,41 tỷ USD, tăng 46,7% (tương ứng tăng 9,05 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong kỳ 1 tháng 2/2024 (từ ngày 01/2 đến ngày 15/2/2024). Kết quả đạt được trong nửa cuối tháng 2/2024 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 113,43 tỷ USD, tăng 18,1%, tương ứng tăng 17,37 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2023.

Về xuất khẩu, trong kỳ 2 tháng 2/2024 đạt 14,73 tỷ USD, tăng 48,2% (tương ứng tăng 4,79 tỷ USD về số tuyệt đối) so với kỳ 1 tháng 2/2024. Trị giá xuất khẩu kỳ 2 tháng 2/2024 biến động tăng so với kỳ 1 tháng 2/2024 ở một số nhóm hàng sau: máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 934 triệu USD (tương ứng tăng 50,2%); điện thoại các loại và linh kiện tăng 768 triệu USD (tương ứng tăng 48,4%); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác tăng 588 triệu USD (tương ứng tăng 49,8%). Tính trong 2 tháng đầu năm 2024, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 59,21 tỷ USD, tăng 19% (tương ứng tăng 9,45 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước.

Ngược lại, trị giá hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 2/2024 đạt 13,68 tỷ USD, tăng 45,2% (tương ứng tăng 4,26 tỷ USD về số tuyệt đối) so với kết quả thực hiện trong kỳ 1 tháng 2/2024. Trị giá nhập khẩu hàng hóa trong kỳ 2 tháng 2/2024 tăng so với kỳ 1 tháng 2/2024 chủ yếu ở một số nhóm hàng sau: máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 1,37 tỷ USD (tương ứng tăng 49,3%); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng tăng 522 triệu USD (tương ứng tăng 51%); sắt thép các loại tăng 203 triệu USD (tương ứng tăng 65,4%); vải các loại tăng 183 triệu USD (tương ứng tăng 60,5%); chất dẻo nguyên liệu tăng 231 triệu USD (tương ứng tăng 116,7%)... Tính trong 2 tháng đầu năm 2024, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 54,21 tỷ USD, tăng 17,1%, tương ứng tăng 7,59 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước.

Với kết quả trên, trong kỳ 2 tháng 2/2024, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 1,05 tỷ USD. Tính trong 2 tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 5 tỷ USD.

Sau đề xuất xóa độc quyền, vàng trong nước giảm gần 2 triệu đồng/lượng chỉ sau 1 ngày

Ngày 21/03, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đề xuất bỏ cơ chế độc quyền sản xuất vàng miếng, ngay sau đó giá vàng SJC lao dốc không phanh.

Sáng 22/03, giá vàng SJC công bố tại Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn chỉ còn 78.2-80.2 triệu đồng/lượng ở chiều mua vào - bán ra, giảm đến 1.8 triệu đồng/lượng so với chiều ngày 21/03. Dù cũng giảm nhẹ, giá vàng nhẫn vẫn neo ở giá cao tại 67.9-69.2 triệu đồng/lượng ở chiều mua - bán.

Giá xăng dầu quay đầu tăng mạnh

Chiều 21/3/2024, liên Bộ Công Thương – Tài chính công bố điều chỉnh giá bán lẻ các mặt hàng xăng dầu. Xăng E5RON92: không cao hơn 23.219 đồng/lít (tăng 729 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 1.065 đồng/lít. Xăng RON95-III: không cao hơn 24.284 đồng/lít (tăng 741 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành). Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 21.014 đồng/lít (tăng 465 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành). Dầu hỏa: không cao hơn 21.266 đồng/lít (tăng 560 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành).

Nguồn: Vietstock, VnEconomy, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi ròng 2 tháng đầu năm của FPT tăng gần 23%, mảng dịch vụ CNTT nước ngoài tăng trưởng mạnh

Tập đoàn FPT vừa công bố kết quả kinh doanh sơ bộ 2 tháng đầu năm 2024 với doanh thu ước đạt 8.966 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 1.567 tỷ đồng, lần lượt tăng 22,9% và 19,5% so với cùng kỳ 2023. Lợi nhuận sau thuế 2 tháng đầu năm đạt 1.341 tỷ đồng, tăng 20,4% so với cùng kỳ 2023. Trong đó, lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 1.137 tỷ đồng, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước. EPS tương ứng đạt 896 đồng/cổ phiếu.

Mảng Dịch vụ CNTT thị trường nước ngoài tiếp tục đà tăng trưởng ấn tượng, đạt doanh thu 4.354 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 29,7% so với cùng kỳ 2023, dẫn dắt bởi sức tăng đến từ cả 4 thị trường. Trong đó, thị trường Nhật Bản và APAC tiếp tục giữ mức tăng trưởng cao, tăng lần lượt 30,8% (tương đương tăng trưởng 49,7% theo Yên Nhật) và 36,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngày 1/3/2024, FPT đã công bố mua 100% vốn của Next Advanced Communications NAC Co., Ltd. (NAC) - Công ty dịch vụ CNTT của Nhật Bản, mở rộng gấp đôi tập khách hàng cũng như danh mục dịch vụ và củng cố vị thế tại thị trường này.

VietinBank giảm lãi suất tiền gửi

Ngày 22/03/2024, VietinBank thông báo giảm lãi suất tiền gửi tiết kiệm từ 0.1-0.2 điểm phần trăm tất cả kỳ hạn. Cụ thể, đối với tiền gửi tại quầy, lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1-2 tháng giảm còn 1.7%/năm, kỳ hạn 3-5 tháng giảm về 2.0%/năm, kỳ hạn 6-9 tháng áp dụng 3.0%/năm, kỳ hạn từ 12-18 tháng ở mức 4.7%/năm, kỳ hạn từ 24 tháng trở lên ở mức 4.8%/năm. Trước đó, ngày 19/03, BIDV vừa giảm lãi suất tiền gửi tiết kiệm.

Như vậy, sau động thái của VietinBank và BIDV, mức lãi suất tiền gửi tại 4 ngân hàng quốc doanh đã tương đương nhau.

TCM: Dệt may TCM lấy lại đà tăng trưởng, nhận 85% đơn hàng quý 2/2024

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Dệt may TCM ghi nhận doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng so với cùng kỳ. Ngoài ra, doanh thu ước tính cho đơn hàng quý 1/2024 cao hơn so với cùng kỳ và đang nhận khoảng 86% đơn hàng quý 2/2024.

Theo báo cáo hoạt động kinh doanh tháng 2/2024 tại CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương Thành Công (mã: TCM) ghi nhận, doanh thu đạt hơn 267 tỷ đồng, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2023 và lợi nhuận đạt 17 tỷ đồng, tăng 18%.

So với tháng 1, doanh thu và lợi nhuận của TCM đều giảm 2 con số, theo giải trình của TCM, doanh thu và lợi nhuận giảm chủ yếu do công ty này nghỉ Tết Nguyên đán 11 ngày.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, doanh thu và lợi nhuận tại dệt may TCM lần lượt đạt hơn 624 tỷ đồng và 40 tỷ đồng, tăng 20% và 40% so với cùng kỳ năm ngoái. So với kế hoạch mà công ty này dự kiến trình ĐHĐCĐ năm 2024 là doanh thu 3.707 tỷ đồng và lãi sau thuế 161 tỷ đồng, dệt may TCM đã thực hiện được gần 19% chỉ tiêu doanh thu và hơn 25% mục tiêu lợi nhuận trong 2 tháng đầu năm.

Doanh thu tại TCM đến từ 3 mảng chính, trong đó sản phẩm may đóng góp nhiều nhất khi chiếm 78% tổng doanh thu, tiếp theo là vải chiếm 13% và sợi chiếm 7%.

Xét về thị trường xuất khẩu, châu Á vẫn giữ chủ đạo khi chiếm 71,9%, dẫn đầu là Hàn Quốc với 24,04%; Nhật Bản 19,93% và Trung Quốc 18,78%, các thị trường khác chiếm 5,66%.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	54,200	2.26%	0.13%
VCB	96,400	1.26%	0.13%
CTG	35,700	2.29%	0.08%
HPG	30,550	0.99%	0.03%
MBB	25,050	1.21%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PLC	33,900	6.60%	0.05%
IDC	59,500	0.68%	0.04%
MBS	29,700	1.02%	0.04%
HHC	85,900	8.60%	0.04%
SHS	20,000	0.50%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	114,900	-1.12%	-0.03%
VNM	67,800	-0.88%	-0.02%
GAS	80,500	-0.62%	-0.02%
TCB	44,900	-0.44%	-0.01%
PLX	38,000	-1.17%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	69,300	-1.42%	-0.05%
HUT	19,200	-1.03%	-0.03%
BAB	12,500	-0.79%	-0.03%
VIF	16,700	-1.18%	-0.02%
DTK	10,700	-0.93%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
GEX	24,950	6.40%	72,097,465
MBB	25,050	1.21%	41,564,847
VIX	20,150	0.00%	39,375,453
HPG	30,550	0.99%	37,402,271
VND	24,300	0.21%	37,134,031

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	20,000	0.50%	30,711,453
CEO	23,600	0.85%	24,151,470
PVS	38,500	0.26%	7,400,223
MBS	29,700	1.02%	5,361,484
HUT	19,200	-1.03%	4,338,484

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	24,950	6.40%	1,791.1
HPG	30,550	0.99%	1,140.3
SSI	37,800	0.40%	1,131.2
MBB	25,050	1.21%	1,050.5
STB	31,650	0.48%	1,049.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	20,000	0.50%	613.8
CEO	23,600	0.85%	575.4
PVS	38,500	0.26%	284.2
MBS	29,700	1.02%	158.9
IDC	59,500	0.68%	120.4

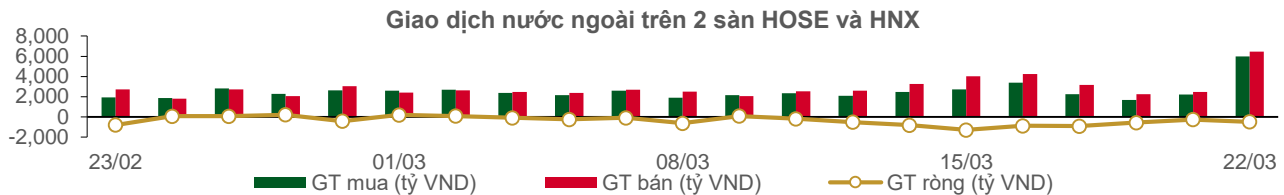
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	145,349,800	4,019.34
EIB	9,238,278	167.18
TCB	3,421,701	156.53
VPB	7,033,100	133.85
MWG	2,504,600	117.29

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	773,200	24.48
NAG	260,000	3.38
CEO	130,000	3.33
DNP	160,000	3.28
SMT	528,200	2.64

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	209.58	5,934.90	218.88	6,394.27	(9.30)	(459.36)
HNX	2.33	60.36	5.23	83.46	(2.90)	(23.09)
Tổng 2 sàn	211.90	5,995.27	224.11	6,477.72	(12.21)	(482.46)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	28,150	145,000,000	4,009.25
GEX	24,950	8,836,140	220.09
KBC	35,700	4,463,891	157.09
PDR	31,500	4,071,509	127.30
VCB	96,400	1,196,505	115.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	59,500	344,661	20.53
CEO	23,600	618,670	14.72
VGS	27,200	132,800	3.60
GKM	31,000	119,300	3.36
L14	46,200	62,900	2.91

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	28,150	145,000,000	4,009.25
VNM	67,800	3,433,832	233.52
HPG	30,550	5,688,386	173.20
VHM	42,800	3,073,290	132.26
MSN	78,500	1,574,947	124.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	20,000	1,257,401	25.18
CEO	23,600	672,800	15.95
PVS	38,500	297,800	11.44
NRC	5,200	1,700,000	8.84
HUT	19,200	196,107	3.80

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GEX	24,950	7,742,040	192.84
KBC	35,700	4,194,691	147.68
PDR	31,500	3,908,309	122.18
VCB	96,400	819,628	78.85
STB	31,650	1,316,800	42.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	59,500	335,561	19.98
GKM	31,000	119,300	3.36
PLC	33,900	82,700	2.73
VC7	13,500	205,600	2.72
L14	46,200	53,191	2.45

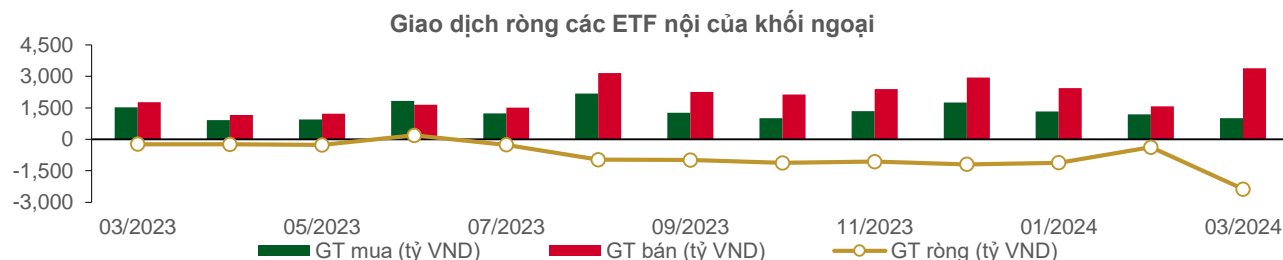
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	67,800	(3,223,316)	(219.21)
HPG	30,550	(4,461,688)	(135.78)
VHM	42,800	(2,690,150)	(115.81)
DIG	31,950	(2,459,204)	(78.14)
PVD	31,950	(2,173,474)	(69.63)

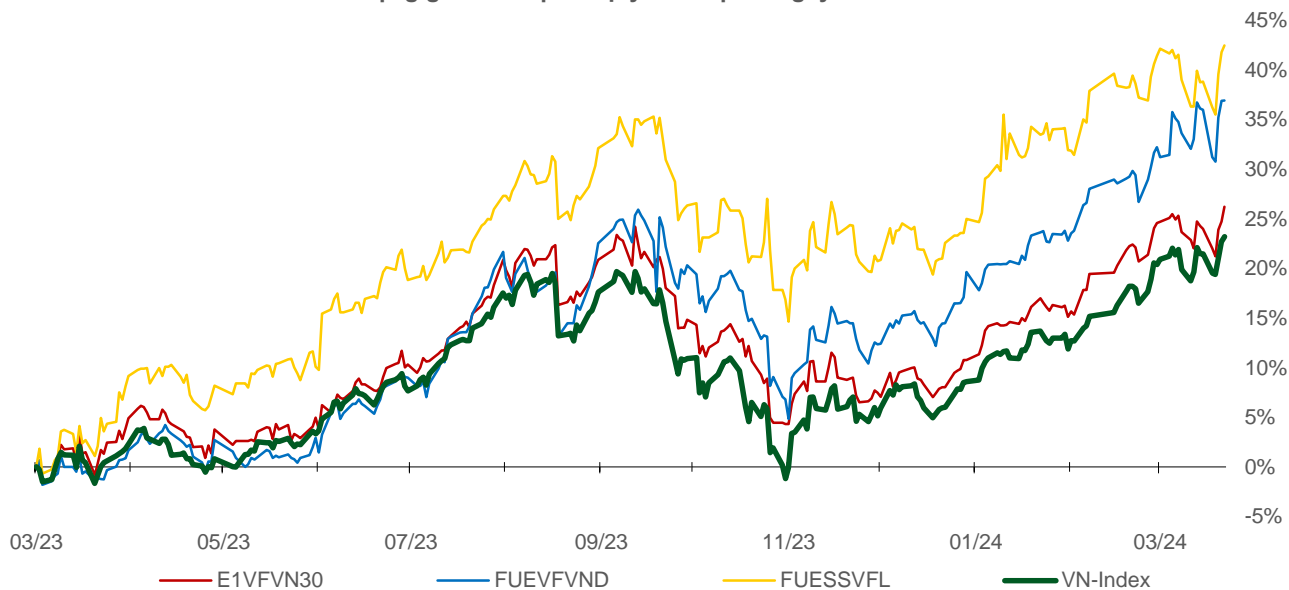
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	20,000	(1,252,201)	(25.08)
PVS	38,500	(290,600)	(11.16)
NRC	5,200	(1,672,900)	(8.70)
HUT	19,200	(196,107)	(3.80)
TA9	15,600	(174,600)	(2.68)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,140	1.2%	602,981	13.36	E1VFN30	2.72	6.62	(3.90)
FUEMAV30	15,240	0.3%	7,300	0.11	FUEMAV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV30	15,670	0.3%	17,100	0.27	FUESSV30	0.23	0.01	0.21
FUESSV50	18,010	0.3%	22,010	0.40	FUESSV50	0.00	0.17	(0.16)
FUESSVFL	21,030	0.5%	612,362	12.98	FUESSVFL	0.50	11.81	(11.31)
FUEVFN30	30,260	0.0%	2,771,689	84.27	FUEVFN30	77.10	51.60	25.50
FUEVN100	17,250	0.8%	115,800	1.99	FUEVN100	1.11	0.24	0.87
FUEIP100	7,650	0.1%	1,216	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,470	1.2%	61,500	0.52	FUEKIV30	0.51	0.51	(0.00)
FUEDCMID	11,940	0.8%	39,000	0.47	FUEDCMID	0.39	0.06	0.33
FUEKIVFS	12,200	1.7%	19,600	0.24	FUEKIVFS	0.02	0.22	(0.20)
FUEMAVND	12,800	0.4%	50,400	0.64	FUEMAVND	0.64	0.64	(0.00)
FUEFCV50	12,500	2.5%	5,000	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,325,958	115.33	Tổng cộng	83.32	71.89	11.43



Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2023-22/03/2024



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,250	2.3%	30,870	185	28,150	1,905	(345)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	1,060	2.9%	72,130	199	28,150	826	(234)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,200	0.5%	202,460	118	28,150	2,129	(71)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	780	4.0%	65,900	150	28,150	657	(123)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,830	0.0%	70	87	28,150	1,791	(39)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	4,830	-2.4%	1,920	24	114,900	4,829	(1)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	4,460	-4.5%	3,050	41	114,900	4,439	(21)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	4,300	-1.6%	24,120	132	114,900	3,949	(351)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	2,210	-4.3%	24,230	138	114,900	1,687	(523)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,860	-2.7%	35,100	291	114,900	1,938	(922)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	5,020	-4.9%	10	31	114,900	4,384	(636)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	3,480	-2.5%	21,440	118	114,900	3,358	(122)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,700	-2.9%	34,670	242	114,900	1,190	(510)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	2,630	-4.4%	2,640	111	114,900	2,159	(471)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,660	1.2%	34,580	94	23,800	1,331	(329)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,300	5.5%	173,070	61	30,550	2,265	(35)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,540	32.8%	60	90	30,550	1,027	(513)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,360	0.7%	11,660	181	30,550	1,119	(241)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2318	220	-40.5%	108,440	0	30,550	334	114	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	850	4.9%	12,080	94	30,550	707	(143)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	2,030	2.0%	67,790	24	30,550	2,037	7	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,870	5.7%	13,750	115	30,550	1,581	(289)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	910	7.1%	208,790	41	30,550	906	(4)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,500	4.2%	23,410	41	30,550	1,452	(48)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,960	6.0%	21,710	132	30,550	1,945	(15)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	940	1.1%	82,770	199	30,550	856	(84)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	950	2.2%	51,230	230	30,550	857	(93)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	960	1.1%	30,670	258	30,550	854	(106)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	760	5.6%	131,550	291	30,550	644	(116)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	920	5.8%	1,120	41	30,550	793	(127)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,030	7.3%	2,230	103	30,550	793	(237)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,320	0.0%	0	195	30,550	1,014	(306)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,990	0.0%	0	286	30,550	2,389	(1,601)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,220	9.9%	10	31	30,550	1,889	(331)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,650	1.2%	121,360	118	30,550	1,600	(50)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	970	1.0%	94,250	242	30,550	805	(165)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,360	4.6%	11,080	82	30,550	1,287	(73)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	740	12.1%	610	87	30,550	770	30	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,920	5.4%	23,340	61	25,050	4,796	(124)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,580	9.7%	75,140	41	25,050	1,527	(53)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	3,130	6.1%	17,060	41	25,050	3,053	(77)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	3,300	10.4%	7,950	132	25,050	2,931	(369)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,580	9.0%	23,100	138	25,050	1,360	(220)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,860	4.5%	28,660	291	25,050	1,506	(354)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	890	3.5%	4,740	41	25,050	710	(180)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	1,170	7.3%	28,120	150	25,050	1,097	(73)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,930	6.0%	54,400	181	25,050	1,843	(87)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,880	15.2%	7,920	87	25,050	2,626	(254)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	2,280	5.6%	57,600	61	78,500	2,239	(41)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	750	5.6%	24,760	94	78,500	426	(324)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	830	1.2%	45,420	132	78,500	458	(372)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	1,190	6.3%	78,060	199	78,500	835	(355)	80,000	10.0	07/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMSN2315	480	0.0%	4,600	41	78,500	258	(222)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	1,280	3.2%	2,530	195	78,500	668	(612)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,970	0.0%	0	286	78,500	954	(1,016)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	3,330	-2.1%	17,510	61	49,100	3,416	86	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	340	-29.2%	29,040	41	49,100	216	(124)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	860	0.0%	110,990	132	49,100	596	(264)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	430	-42.7%	11,560	32	49,100	162	(268)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	980	3.2%	88,980	138	49,100	790	(190)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	850	4.9%	22,170	291	49,100	636	(214)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	250	0.0%	32,640	41	49,100	144	(106)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	1,040	-1.0%	73,030	152	49,100	987	(53)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	670	42.6%	170	31	49,100	336	(334)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,690	4.3%	72,640	118	49,100	1,489	(201)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	1,100	0.0%	1,540	94	17,100	557	(543)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,990	4.9%	40,110	94	31,500	2,911	(79)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2306	100	-58.3%	1,490	94	11,500	10	(90)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	90	12.5%	38,520	24	11,500	40	(50)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	110	-56.0%	3,980	54	11,500	10	(100)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	500	2.0%	7,840	103	11,500	167	(333)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	700	-10.3%	510	195	11,500	282	(418)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,000	0.0%	720	286	11,500	353	(647)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	460	4.6%	41,210	41	11,550	193	(267)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	780	8.3%	4,050	102	11,550	296	(484)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	380	5.6%	6,090	103	11,550	173	(207)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	440	2.3%	36,420	195	11,550	175	(265)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,350	2.3%	25,250	286	11,550	540	(810)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,420	4.4%	207,550	61	31,650	1,539	119	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	540	5.9%	3,100	90	31,650	393	(147)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	690	6.2%	10	181	31,650	470	(220)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2315	10	-95.7%	104,000	0	31,650	0	(10)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	350	9.4%	33,730	94	31,650	227	(123)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	600	11.1%	11,440	54	31,650	475	(125)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	560	3.7%	170,170	24	31,650	532	(28)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	700	2.9%	716,830	41	31,650	678	(22)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	660	6.5%	6,940	41	31,650	532	(128)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,120	1.8%	10,260	132	31,650	829	(291)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	970	0.0%	0	32	31,650	514	(456)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	610	5.2%	103,860	138	31,650	527	(83)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	630	1.6%	190,300	291	31,650	539	(91)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	310	-24.4%	39,320	41	31,650	227	(83)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	450	7.1%	78,470	103	31,650	320	(130)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	730	9.0%	118,100	195	31,650	479	(251)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	2,440	0.0%	0	286	31,650	1,590	(850)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,530	4.1%	7,980	152	31,650	2,049	(481)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	1,170	6.4%	660	31	31,650	633	(537)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	550	7.8%	168,270	56	31,650	485	(65)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,220	1.7%	5,410	242	31,650	989	(231)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,520	6.3%	36,610	82	31,650	1,341	(179)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	1,130	28.4%	100	87	31,650	981	(149)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	5,800	-1.9%	12,650	61	44,900	6,005	205	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	3,230	-4.2%	3,120	41	44,900	3,249	19	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	3,100	11.5%	150	132	44,900	2,888	(212)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	4,020	-2.0%	3,490	185	44,900	3,704	(316)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,540	-3.1%	42,790	199	44,900	1,403	(137)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	4,630	5.2%	50	31	44,900	4,324	(306)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	4,290	-5.1%	15,460	111	44,900	4,232	(58)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	5,500	7.8%	80	87	44,900	5,624	124	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	390	-2.5%	18,870	41	18,750	201	(189)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	620	0.0%	57,750	103	18,750	284	(336)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,750	2.9%	5,450	195	18,750	731	(1,019)	19,890	2.0	03/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2401	1,070	2.9%	32,650	87	18,750	701	(369)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	540	-8.5%	21,330	61	42,800	175	(365)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	150	-44.4%	2,870	94	42,800	15	(135)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	340	-29.2%	3,630	132	42,800	83	(257)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	140	-64.1%	47,990	41	42,800	11	(129)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	510	-5.6%	25,170	199	42,800	267	(243)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	260	0.0%	5,740	41	42,800	37	(223)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	330	-17.5%	17,160	103	42,800	140	(190)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	600	-3.2%	50,670	195	42,800	259	(341)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,240	-4.6%	3,650	286	42,800	567	(673)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	300	-36.2%	36,100	31	42,800	22	(278)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,340	-1.5%	30,260	87	42,800	828	(512)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	3,490	-3.1%	1,290	61	24,200	3,560	70	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,470	-1.3%	48,730	138	24,200	1,341	(129)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	950	-1.0%	22,250	291	24,200	788	(162)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	4,230	1.4%	2,410	152	24,200	4,161	(69)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,500	-2.6%	12,730	150	24,200	1,156	(344)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	2,250	4.2%	9,230	87	24,200	2,190	(60)	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2306	530	-42.4%	10	94	46,600	43	(487)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	480	2.1%	54,770	138	46,600	320	(160)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	540	1.9%	153,410	199	46,600	348	(192)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	460	2.2%	42,750	103	46,600	188	(272)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	700	1.5%	3,080	195	46,600	299	(401)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,970	0.0%	1,940	286	46,600	767	(1,203)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	570	-3.4%	10,540	94	67,800	172	(398)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2308	620	-10.1%	38,020	41	67,800	278	(342)	67,620	7.8	02/05/2024
CVNM2310	410	-4.7%	23,440	138	67,800	79	(331)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	690	-1.4%	38,600	291	67,800	221	(469)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2313	180	-45.5%	30	41	67,800	1	(179)	82,300	9.8	02/05/2024
CVNM2314	710	-4.1%	2,900	195	67,800	62	(648)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	2,220	-2.2%	710	286	67,800	206	(2,014)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2316	1,010	-3.8%	3,040	31	67,800	468	(542)	63,700	9.8	22/04/2024
CVPB2305	700	-2.8%	67,730	24	18,800	618	(82)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	120	-50.0%	112,110	41	18,800	41	(79)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	520	2.0%	65,740	41	18,800	307	(213)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	810	1.3%	25,360	132	18,800	590	(220)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	220	0.0%	63,540	138	18,800	117	(103)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	300	3.5%	130,140	291	18,800	173	(127)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	100	11.1%	13,890	41	18,800	15	(85)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	260	8.3%	19,500	103	18,800	77	(183)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	480	2.1%	92,200	195	18,800	157	(323)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,660	3.1%	4,020	286	18,800	448	(1,212)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	370	-9.8%	10	31	18,800	51	(319)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	500	2.0%	53,750	150	18,800	306	(194)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	580	3.6%	20,570	181	18,800	353	(227)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	890	-7.3%	63,090	61	26,700	882	(8)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	320	-27.3%	330	94	26,700	130	(190)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	410	-2.4%	75,000	41	26,700	259	(151)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	600	-14.3%	33,580	132	26,700	360	(240)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	360	-2.7%	154,590	199	26,700	232	(128)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	250	-32.4%	21,020	41	26,700	90	(160)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	420	-6.7%	31,680	103	26,700	199	(221)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	690	-4.2%	14,380	195	26,700	339	(351)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,150	0.0%	0	286	26,700	918	(1,232)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	440	-13.7%	4,720	0	26,700	0	(440)	29,000	4.0	22/03/2024
CVRE2322	1,480	-2.6%	56,230	118	26,700	1,297	(183)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,100	-4.4%	100,000	82	26,700	1,006	(94)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
PVT	HOSE	28,700	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	15,050	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,500	14,500	12/03/2024	1,923
IMP	HOSE	69,300	81,100	29/02/2024	355
NT2	HOSE	24,550	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	24,200	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	42,800	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	43,800	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	90,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	35,700	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	59,500	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	35,700	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	96,400	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	54,200	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	44,900	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	25,050	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,750	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,800	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	28,150	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,800	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	31,650	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	16,800	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,550	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	49,100	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	149,700	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	67,000	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	98,500	101,000	10/01/2024	2,357
VNM	HOSE	67,800	77,500	10/01/2024	10,402
SAB	HOSE	57,300	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	30,550	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	77,300	87,700	10/01/2024	1,218
FMC	HOSE	49,500	59,400	10/01/2024	318
ANV	HOSE	35,050	39,100	10/01/2024	261
STK	HOSE	33,150	36,700	10/01/2024	137
TCM	HOSE	46,000	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,350	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	80,500	87,300	10/01/2024	12,352
BSR	UPCOM	19,211	20,500	10/01/2024	5,677
PLX	HOSE	38,000	42,300	10/01/2024	4,395
PVD	HOSE	31,950	29,100	10/01/2024	816
PVS	HNX	38,500	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	43,450	40,600	10/01/2024	631
KDH	HOSE	37,100	40,900	10/01/2024	1,232
VRE	HOSE	26,700	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912